



**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**  
**VIỆN KỸ THUẬT BIỂN**

**BẢN TIN TUẦN**

**Bản tin kỳ 1, giám sát ngày 05/02/2023**  
**dự báo cho ngày 12/02/2023**

**Nhiệm vụ:**

**Giám sát, dự báo chất lượng nước trong**  
**hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng,**  
**phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp**  
**năm 2023**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 02-2023**

**Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh**  
**ĐT: 84.8.38362821 - Fax: 84.8.39245269**  
**Website: [www.icoe.org.vn](http://www.icoe.org.vn)**

**ISO 9001:2015**

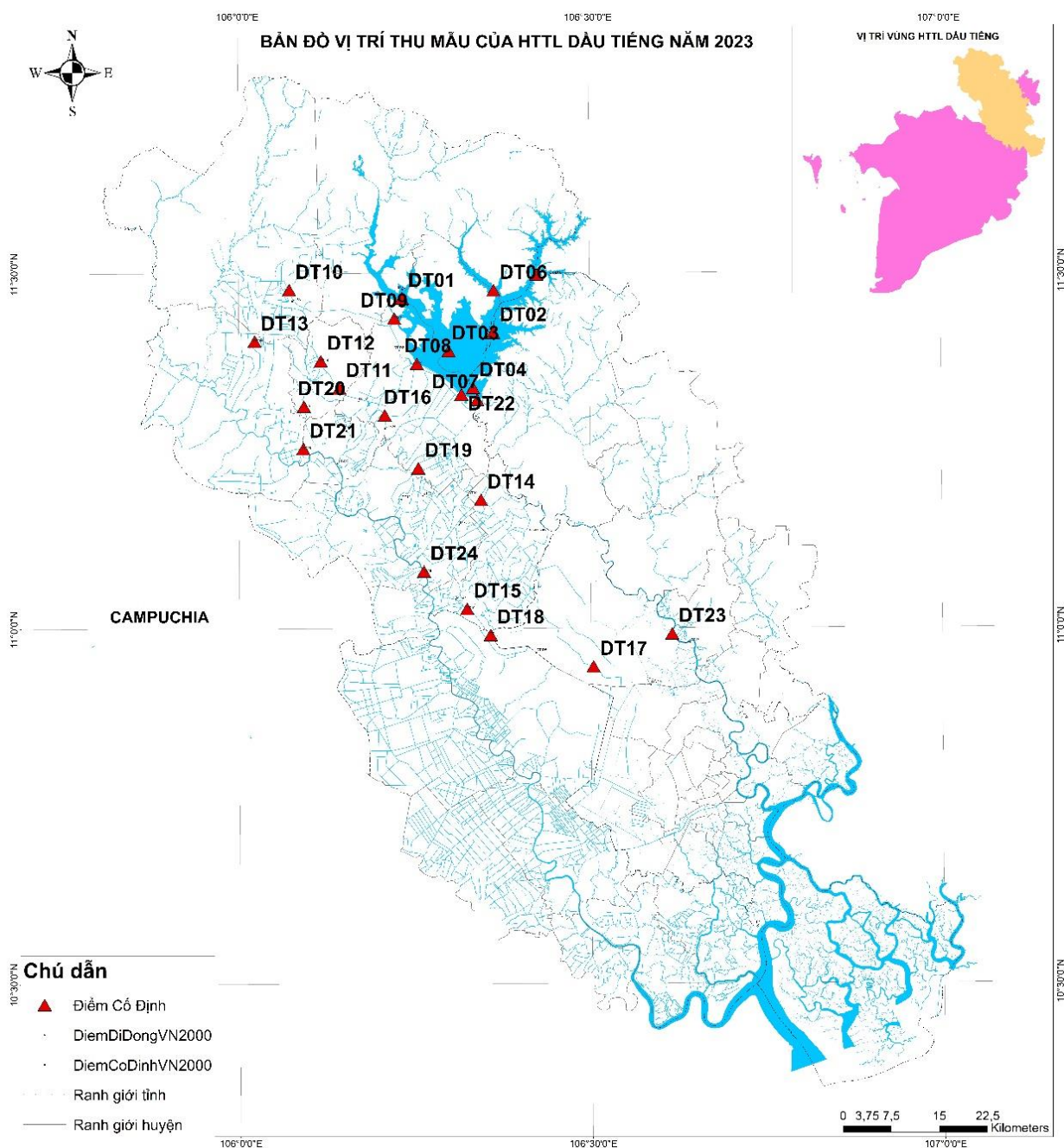
## BẢN TIN TUẦN

“Bản tin kỳ 1 đợt đo ngày 05/02/2023 dự báo từ ngày 06/2÷12/2/2023”

### A. PHẦN HÓA LÝ

#### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 05 tháng 02 năm 2023

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2023

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD <sub>5</sub>	COD	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>2</sub> <sup>-</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	Fe <sup>TS</sup>	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO <sub>2</sub> /l			mg/l				MPN/100ml			
	<b>QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1</b>	5,5-9		50	≥4	15	30	0,3	0,9	0,05	10	1,5	7.500		
<b>I</b>	<b>Khu vực công trình đầu mối</b>														
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT1)	8,46	-	≤ 4	5,61	3,8	8,5	0,002	0,11	0,008	0,094	0,093	1.700	98	Chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa công đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT2)	7,83	-	≤ 4	5,54	3,7	7,2	0,005	0,28	0,006	0,12	0,061	3.600	94	
3	Khu vực lòng hồ (DT3)	8,4	-	≤ 4	5,81	4,2	9,2	0,002	0,19	0,005	0,17	0,045	2.200	98	
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km (DT4)	8,1	-	≤ 4	5,75	6,0	12,5	0,014	0,27	0,006	0,077	0,025	4.500	87	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km) (DT5)	8,01	-	≤ 4	5,46	5,5	10,8	0,005	0,33	0,02	0,13	0,048	2.500	92	Chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT6)	8,68	-	≤ 4	5,66	6,2	13,4	0,018	0,42	0,001	0,051	0,060	2.700	89	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
7	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m	7,6	-	≤ 4	5,91	8,7	14,2	0,022	0,64	0,006	0,20	0,080	2.100	88	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/02/2023)

	(DT7)														
8	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT8)	7,08	-	≤ 4	5,61	6,8	12,4	0,020	0,72	<b>0,24</b>	0,61	0,165	7.200	63	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp. Lưu ý: xử lý nitrit khi cấp nước nuôi trồng thủy sản
9	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT9)	7,41	-	≤ 4	5,21	4,2	8,2	0,003	0,25	<b>0,11</b>	0,31	0,180	6.800	73	
<b>II</b>	<b>Hệ thống kênh tưới</b>														
10	Trên kênh Tân Hưng cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10)	7,34	-	≤ 4	5,45	5,8	12,4	0,024	0,19	0,04	0,15	0,210	3.600	90	Chất lượng nước tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
11	Trên kênh Chính Tây cách kênh tưới TN5 khoảng 20m (DT11)	7,5	-	9,3	6,16	9,1	14,2	0,030	0,55	<b>0,19</b>	0,47	0,238	<b>8.100</b>	61	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp Lưu ý: Coliform cao cần lưu ý lấy nước sinh hoạt; tưới cho rau màu và xử lý nitrit khi cấp nước nuôi trồng thủy sản
12	Trên kênh chính Tây cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12)	7,35	-	5,1	5,69	7,9	15,4	0,018	0,88	<b>0,12</b>	0,39	0,480	4.500	70	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp. Lưu ý: xử lý nitrit khi cấp nước nuôi trồng thủy sản
13	Trên kênh TN19 – cấp 2 kênh chính Tây (cách đầu kênh tưới khoảng 2km) (DT13)	7,20	-	6,7	5,29	7,5	12,4	0,037	0,69	<b>0,09</b>	0,33	0,350	3.500	75	
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14)	7,63	-	4,6	5,96	7,4	14,4	0,075	0,27	<b>0,10</b>	0,53	0,240	4.200	80	
15	Trên kênh Vàm Trảng giáp ranh tỉnh Long An và Tây Ninh (DT15)	6,26	-	12,8	5,62	14,8	22,4	0,029	<b>2,98</b>	<b>0,31</b>	0,74	0,62	<b>21.000</b>	33	Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt (do ô nhiễm hữu cơ, Coliform, amoni,

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/02/2023)

																	nitrit,... cao)
16	Trên kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16)	7,45	-	4,6	5,05	8,3	18,2	0,045	0,74	0,034	0,77	0,190	4.400	79	Phù hợp lấy nước sản xuất nông nghiệp		
17	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT17)	7,50	-	6,1	5,29	9,7	15,6	0,067	0,51	0,05	0,30	0,130	5.200	70	Phù hợp lấy nước sản xuất nông nghiệp		
<b>III</b>	<b>Hệ thống kênh tiêu</b>																
18	Trên kênh Xáng giáp ranh tỉnh Long An và Tp.HCM (DT18)	6,41	-	<b>86,4</b>	5,82	<b>19,4</b>	<b>30,1</b>	0,014	<b>2,55</b>	<b>0,36</b>	1,26	1,05	<b>26.000</b>	<b>33</b>	Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt (do ô nhiễm hữu cơ, Coliform, amoni, nitrit,... cao)		
19	Trên kênh tiêu T12-T17 (vị trí K0+395) xã Truong Mít, Dương Minh Châu (DT19)	7,59	-	5,1	5,74	8,8	18,2	0,039	<b>0,92</b>	<b>0,20</b>	0,75	0,218	1.500	77	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp Lưu ý: xử lý nitrit khi cấp nước nuôi trồng thủy sản		
20	Trên Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách cầu khoảng 50m (DT20)	6,66	-	7,9	4,53	7,4	14,5	0,064	0,18	<b>0,18</b>	0,66	0,140	2.300	83	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp		
21	Trên Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21)	6,62	-	24,6	5,57	8,5	17,2	0,029	0,57	<b>0,21</b>	0,87	0,248	<b>11.000</b>	<b>37</b>	Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt (do Coliform, nitrit cao)		
22	Trên kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng (DT22)	6,93	-	6,2	5,68	11,7	19,2	0,047	0,84	<b>0,14</b>	0,71	0,198	2.700	76	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp Lưu ý: xử lý nitrit khi cấp nước nuôi trồng thủy sản		
<b>IV</b>	<b>Khu đẩy mặn trên sông</b>																
23	Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km	6,76	0	5,5	5,41	6,2	13,4	0,018	<b>0,91</b>	<b>0,08</b>	0,39	0,230	3.100	77	Phù hợp với sản xuất nông nghiệp		



## 2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 06/2÷13/02/2023

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD<sub>5</sub>, Độ mặn, NH<sub>4</sub><sup>+</sup> cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 06/2/2023 đến 12/2/2023 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 06/2÷13/2/2023 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,...), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 06/2÷12/2/2023, ‰

Kí hiệu	Dự Báo								Min	Max
	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02		
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Ranh mặn</b>	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰							

### 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 4,28÷6,07 mgO<sub>2</sub>/l và nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1. Đạt yêu cầu cấp nước cho nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 06/2÷13/2/2023, mgO<sub>2</sub>/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02		
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	5,50	5,50	5,49	5,49	5,48	5,48	5,48	5,48	5,50	5,48
DT2	5,68	5,65	5,62	5,59	5,56	5,54	5,51	5,49	5,68	5,49
DT3	5,86	5,88	5,89	5,89	5,89	5,89	5,89	5,90	5,90	5,86
DT4	5,44	5,46	5,52	5,59	5,67	5,74	5,80	5,84	5,84	5,44
DT5	5,49	5,49	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,49	5,48
DT6	5,47	5,46	5,45	5,45	5,45	5,46	5,46	5,47	5,47	5,45
DT7	6,07	6,07	6,07	6,06	6,06	6,06	6,06	6,06	6,07	6,06
DT8	5,51	5,52	5,53	5,54	5,54	5,54	5,53	5,53	5,54	5,51
DT9	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,48	5,49	5,49	5,49	5,47
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	6,02	6,02	6,00	5,97	6,02	6,02	5,98	5,97	6,02	5,97
DT11	5,50	5,53	5,58	5,66	5,75	5,83	5,89	5,96	5,96	5,50
DT12	5,51	5,50	5,50	5,53	5,57	5,64	5,71	5,79	5,79	5,50
DT13	5,50	5,52	5,52	5,53	5,53	5,51	5,50	5,50	5,53	5,50
DT14	5,62	5,68	5,72	5,74	5,77	5,78	5,80	5,81	5,81	5,62
DT15	5,48	5,48	5,48	5,48	5,49	5,50	5,51	5,51	5,51	5,48
DT16	5,50	5,49	5,47	5,44	5,41	5,37	5,33	5,29	5,50	5,29
DT17	5,47	5,46	5,45	5,45	5,45	5,46	5,46	5,47	5,47	5,45
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	5,72	5,79	5,84	5,87	5,89	5,91	5,93	5,95	5,95	5,72

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/02/2023)

DT19	5,51	5,54	5,58	5,66	5,77	5,85	5,90	5,95	5,95	5,51
DT20	4,28	4,33	4,40	4,49	4,57	4,64	4,70	4,72	4,72	4,28
DT21	5,20	5,24	5,28	5,33	5,37	5,42	5,47	5,51	5,51	5,20
DT22	5,51	5,51	5,51	5,50	5,50	5,49	5,50	5,50	5,51	5,49
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>										
DT23	5,46	5,45	5,44	5,43	5,41	5,38	5,35	5,31	5,46	5,31
DT24	5,46	5,46	5,46	5,46	5,47	5,48	5,50	5,51	5,51	5,46
QCVN 08 (Cột A1)	>=6									
QCVN 08 (Cột B1)	>=4									
Vượt cột B1	<4									

### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 4,14÷17,73mg/l cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1, chỉ trừ vị trí DT15 (kênh Vàm Trắng) và DT18 (kênh Xáng) vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 06/2÷13/2/2023, mg/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02		
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	4,14	4,90	5,21	5,15	4,83	4,45	4,20	4,34	5,21	4,14
DT2	5,86	5,87	6,47	7,02	6,78	5,91	4,92	4,16	7,02	4,16
DT3	5,34	5,95	6,43	6,70	6,76	6,67	6,49	6,23	6,76	5,34
DT4	6,23	6,32	6,39	6,43	6,44	6,44	6,42	6,39	6,44	6,23
DT5	6,94	6,90	6,89	6,90	6,92	6,94	6,94	6,91	6,94	6,89
DT6	6,11	6,90	7,11	6,33	5,49	5,59	6,29	6,94	7,11	5,49
DT7	7,67	7,80	7,81	7,79	7,78	7,82	7,96	8,13	8,13	7,67
DT8	7,19	7,36	7,37	7,35	7,32	7,30	7,28	7,25	7,37	7,19
DT9	4,59	4,58	5,93	7,02	6,77	6,47	6,11	5,85	7,02	4,58
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	6,73	6,50	6,23	5,99	5,80	5,70	5,69	5,80	6,73	5,69
DT11	6,84	6,91	7,01	7,22	7,41	7,58	7,83	7,74	7,83	6,84
DT12	7,47	7,47	7,46	7,46	7,45	7,44	7,42	7,39	7,47	7,39
DT13	7,45	7,45	7,45	7,43	7,38	7,29	7,14	6,97	7,45	6,97
DT14	8,99	9,10	9,13	9,12	9,08	9,02	8,93	8,77	9,13	8,77
DT15	16,04	15,91	15,84	15,37	14,52	13,67	13,15	13,00	16,04	13,00
DT16	7,71	7,75	7,65	7,47	7,43	7,46	7,43	7,38	7,75	7,38
DT17	7,65	7,65	7,67	7,70	7,74	7,79	7,84	7,90	7,90	7,65
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	15,59	16,59	17,73	17,52	15,90	14,34	13,75	13,94	17,73	13,75
DT19	9,47	9,60	9,62	9,61	9,63	9,69	9,78	9,90	9,90	9,47
DT20	9,62	9,61	9,56	9,56	9,60	9,68	9,79	9,91	9,91	9,56
DT21	8,46	8,41	8,44	8,52	8,64	8,82	9,05	9,40	9,40	8,41
DT22	12,39	12,36	12,29	12,20	12,10	12,01	11,94	11,88	12,39	11,88
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>										
DT23	7,57	7,57	7,59	7,62	7,66	7,72	7,80	7,90	7,90	7,57
DT24	8,37	8,67	8,82	8,93	9,02	9,08	9,07	8,99	9,08	8,37



Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp. (Ngày lấy mẫu 05/02/2023)

QCVN 08 (Cột A1)	4
QCVN 08 (Cột B1)	15
Vượt cột B1	>15

#### 2.4. Amoni ( $NH_4^+$ )

Giá trị dự báo  $NH_4^+$  dao động từ 0,16÷2,64 mg/l, cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trong đó một số vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng); DT18 (kênh Xáng), rạch Tây Ninh, kênh tiêu sau đập phụ vượt cột B1. Nên cần xử lý nguồn nước trước khi cấp cho nông nghiệp.

Bảng 5: Giá trị dự báo  $NH_4^+$  tại các điểm giám sát từ 06/2÷13/2/2023, mg/l

Ký hiệu	Dự báo								max	min
	06/02	07/02	08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02		
<b>Khu công trình đầu mối</b>										
DT1	0,27	0,27	0,26	0,25	0,24	0,22	0,20	0,19	0,27	0,19
DT2	0,31	0,26	0,24	0,23	0,23	0,25	0,27	0,30	0,31	0,23
DT3	0,27	0,26	0,26	0,25	0,25	0,24	0,24	0,23	0,27	0,23
DT4	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,26	0,26	0,27	0,26
DT5	0,35	0,38	0,41	0,43	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,35
DT6	0,48	0,51	0,53	0,53	0,53	0,51	0,48	0,46	0,53	0,46
DT7	0,44	0,45	0,46	0,47	0,47	0,46	0,45	0,44	0,47	0,44
DT8	0,41	0,42	0,44	0,46	0,47	0,50	0,52	0,54	0,54	0,41
DT9	0,29	0,30	0,31	0,32	0,32	0,33	0,33	0,33	0,33	0,29
<b>Hệ thống kênh tưới</b>										
DT10	0,27	0,27	0,25	0,24	0,22	0,20	0,18	0,16	0,27	0,16
DT11	0,32	0,33	0,34	0,35	0,36	0,36	0,37	0,37	0,37	0,32
DT12	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39	0,39
DT13	0,24	0,24	0,24	0,24	0,25	0,26	0,27	0,29	0,29	0,24
DT14	0,32	0,34	0,36	0,36	0,37	0,37	0,36	0,36	0,37	0,32
DT15	2,64	2,51	2,34	2,12	1,88	1,70	1,60	1,59	2,64	1,59
DT16	0,36	0,37	0,37	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38	0,36
DT17	0,93	0,74	0,61	0,57	0,57	0,59	0,60	0,60	0,93	0,57
<b>Hệ thống kênh tiêu</b>										
DT18	2,44	2,19	1,87	1,54	1,29	1,15	1,11	1,11	2,44	1,11
DT19	0,31	0,34	0,38	0,40	0,43	0,44	0,44	0,44	0,44	0,31
DT20	0,53	0,43	0,36	0,31	0,28	0,27	0,27	0,27	0,53	0,27
DT21	1,36	1,10	0,87	0,68	0,54	0,44	0,37	0,33	1,36	0,33
DT22	1,13	1,09	0,99	0,84	0,71	0,60	0,55	0,54	1,13	0,54
<b>Khu đầy mặn trên sông</b>										
DT23	0,46	0,48	0,49	0,51	0,53	0,54	0,56	0,56	0,56	0,46
DT24	0,60	0,59	0,55	0,50	0,45	0,41	0,38	0,38	0,60	0,38
QCVN 08 (Cột A1)	0,30									
QCVN 08 (Cột B1)	0,90									
Vượt cột B1	>0,9									

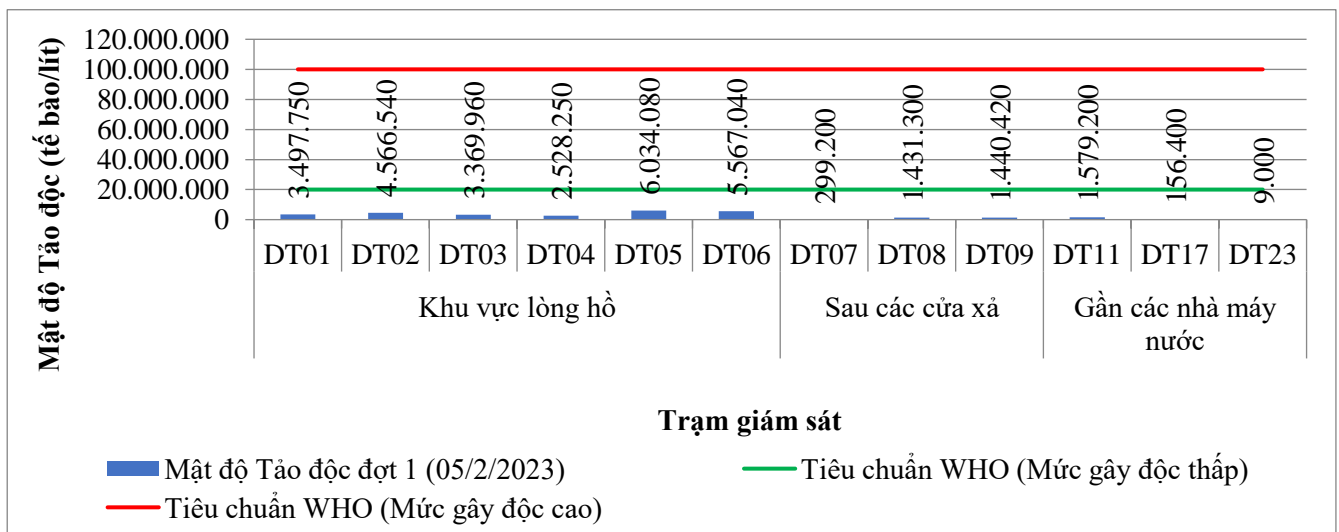
**Khuyến cáo:** Kết quả dự báo chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

## B. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TẢO: ngày thu mẫu 05/02/2023

Giám sát tại 12 vị trí trong khu vực lòng hồ, sau 03 cống và trước 03 vị trí cấp nước vào nhà máy Tây Ninh, kênh Đông và trạm cấp nước Hòa Phú, cụ thể 12 vị trí DT1-DT9, DT11, DT17 và DT23 (hình 1).

+ Kết quả quan trắc thành phần loài tảo độc: xác định được 8 loài tảo độc trong tổng số 73 loài thực vật nổi ghi nhận được, gồm các chi *Anabaena*, *Microcystis*, *Oscillatoria* và *Woronichinia* thuộc ngành tảo Lam (Cyanophyta), đây đều là các chi tảo phổ biến thường bắt gặp trong môi trường nước ngọt; trong đó, chi *Microcystis* chiếm ưu thế với 4 loài tảo độc. Số lượng loài tảo độc ghi nhận được tại các điểm thu mẫu tương đối thấp từ 3 – 8 loài/điểm.

+ Kết quả quan trắc về mật độ của tảo độc: dao động từ 9.000÷6.034.080 tế bào/lít; khu vực lòng hồ Dầu Tiếng có mật độ tảo độc cao hơn so với sau các cửa xả và khu vực gần các nhà máy nước. Các loài tảo độc ghi nhận được trong đợt quan trắc này có khả năng sản sinh ra độc tố và khi phát triển với mật độ lớn sẽ có khả năng gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước khác. Theo hướng dẫn của tổ chức Y tế Thế giới WHO, mật độ tảo độc (tảo Lam) ở mức < 20.000.000 tế bào/ lít sẽ ít có nguy cơ gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước, nếu mật độ ≥ 100.000.000 tế bào/lít sẽ có nguy cơ cao gây độc cho con người và cần phải được cảnh báo tới người dân. Từ kết quả quan trắc cho thấy, mật độ tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào giữa tháng 2/2023 hiện vẫn nằm trong giới hạn cho phép của tổ chức Y tế Thế giới WHO, và tảo độc tại các trạm quan trắc chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn có thể sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.



Hình 2. Biểu đồ mật độ Tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng trong đợt quan trắc lần 1 ngày 05/02/2023

Bảng 5: Khuyến cáo về tình hình tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào đầu tháng 2/2023

STT	Trạm giám sát	Thành phần loài Thực vật nổi (số loài)	Mật độ Thực vật nổi (tế bào/lít)	Thành phần loài Tảo độc (số loài)	Mật độ Tảo độc (tế bào/lít)	Khuyến cáo
<b>Tiêu chuẩn WHO về mức độ gây hại của Tảo độc:</b> - <i>Mức gây độc thấp (&lt; 20.000.000 tế bào/lít);</i> - <i>Mức gây độc cao (<math>\geq 100.000.000</math> tế bào/lít).</i>						
<b>Khu vực lòng hồ</b>						
1	DT01	25	3.979.309	5	3.497.750	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
2	DT02	21	4.799.729	5	4.566.540	
3	DT03	19	3.695.688	5	3.369.960	
4	DT04	21	2.854.230	6	2.528.250	
5	DT05	27	6.571.152	5	6.034.080	
6	DT06	22	5.694.744	6	5.567.040	
<b>Khu vực sau cửa xả</b>						
7	DT07	22	339.052	6	299.2	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
8	DT08	24	1.492.728	7	1.431.300	
9	DT09	25	1.554.282	6	1.440.420	
<b>Khu vực gần các nhà máy nước</b>						
10	DT11	28	1.751.351	5	1.579.200	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
11	DT17	22	163.66	5	156.4	
12	DT23	31	13.424	3	9	